

Bản án số: 11/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 28/4/2022
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình
giữa anh T với chị Ch”

Anh và chị Nguyễn Thị Ch kết hôn ngày 08/3/2002, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống tại thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, khoảng hơn 1 năm sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế. Tháng 08/2005, do mâu thuẫn trầm trọng nên chị Ch bỏ nhà đi biệt tích. Từ đó gia đình nhiều lần tìm kiếm nhưng không có tin tức gì của chị Ch. Năm 2021, anh có làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự tuyên bố chị Ch là mất tích. Tại quyết định giải quyết việc dân sự số 02/2021/QĐST-VDS ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên bố chị Ch là mất tích. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn với chị Ch.

Về con chung: vợ chồng anh có 01 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/3/2004, hiện đang ở với anh. Đến ngày 21/3/2022 là cháu Tú đủ 18 tuổi đã trưởng thành, cháu phát triển bình thường và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà anh T vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân huyện T đã tiến hành thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị Ch để chị Ch thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của mình nhưng chị Ch đều vắng mặt không có lý do. Qua xác minh kể từ khi quyết định số 02/2021/QĐST-VDS ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên bố chị Ch mất tích cho đến nay vẫn không có thông tin gì từ phía chị Ch. Vì vậy Toà án không tiến hành lấy lời khai của chị Ch được và cũng không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS; HĐXX đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên toà HĐXX đã thực hiện đủ, đúng các quy định của BLTTDS về phiên toà sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Nguyên đơn có ý thức chấp hành các quy định của BLTTDS. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T, xử cho anh T được ly hôn với chị Ch; Về con chung, tài sản chung, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian chung sống: các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Về án phí: anh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến đề nghị của đương sự, Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: anh T có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn với chị Ch, sau khi đã làm thủ tục yêu cầu tuyên bố chị Ch mất tích. Tại Quyết định số 02/2021/QĐST-VDS ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên bố chị Ch mất tích. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết và tiến hành xét xử vắng mặt chị Ch là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét về tình cảm vợ chồng: anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Ch kết hôn ngày 08/3/2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T trên cơ sở tự nguyện và có được tìm hiểu trước khi kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống và làm ăn kinh tế nên chị Ch đã bỏ đi biệt tích khỏi địa phương từ tháng 8 năm 2005 cho đến nay không trở về địa phương, anh T và gia đình không có tin tức gì của chị Ch. Nay anh T xin ly hôn chị Ch. HĐXX thấy: anh T và chị Ch đã không chung sống với nhau trong một khoảng thời gian dài từ năm 2005 đến nay. Tòa án đã tuyên bố chị Nguyễn Thị Ch mất tích bằng quyết định giải quyết việc dân sự số 02/2021/QĐST-VDS ngày 14/7/2021. Hiện chị Ch vẫn chưa trở về địa phương, không ai có tin tức gì của chị Ch. Qua làm việc với đại diện chính quyền địa phương và gia đình anh T thì thấy anh T và chị Ch có mâu thuẫn trong cuộc sống và chị Ch đã bỏ đi biệt tích từ năm 2005 không trở về địa phương. Như vậy mục đích hôn nhân giữa anh T và chị Ch không đạt được nên cần áp dụng khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để xử cho anh T được ly hôn chị Ch.

[3]. Về con chung: quá trình chung sống anh T và chị Ch có 01 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/3/2004 tuy nhiên con chung đã trưởng thành có khả năng lao động nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: các đương sự không có yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 17 Luật Phí và lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ch.

2. Án phí: anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số

0002242 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Tư Duy